

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/DS-PT

Ngày: 04-5-2020

“V/v tranh chấp đòi lại đất cho mượn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Hồng Vân.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đăng Phồn.

Ông Phạm Văn Phần

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2020/DSPT ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi lại đất cho mượn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐ-PT, ngày 06 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đắc L, sinh năm 1972. Có mặt.

- Chị Ngô Thị V, sinh năm 1972. Vắng mặt.

Ủy quyền cho chồng là anh Trần Đắc L.

Đều trú tại: Xóm 5, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1963. Vắng mặt.

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1962. Vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm 6, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn L - Luật sư thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Nơi cư trú: Số 36/126, H, Ô , Quận Đ, Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Huy H - Phó giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ - Chi nhánh Phủ Diễn. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 5 năm 2019, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Đức L và chị Ngô Thị V trình bày: Gia đình anh chị có mảnh đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H305-086 ngày 07/9/1996, diện tích 707 m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 507 m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 06-59, số thửa 730, địa chỉ thửa đất tại xóm 6, xã D1, huyện D, Nghệ An.

Đầu năm 2006, bà Trần Thị H và chồng là ông Trần Văn T là anh em con chú con bác đã nhiều lần đến gặp gia đình anh chị xin mượn một phần diện tích đất vườn của gia đình để xây dựng ki ốt bán hàng. Sau nhiều lần trao đổi, đến tháng 8 năm 2006, vợ chồng anh chị nhất trí cho bà H, ông T mượn một phần diện tích đất để xây dựng ki ốt bán hàng theo nguyện vọng của bà H, ông T. Vì là anh em nên anh chị tin tưởng cho mượn đất theo thỏa thuận miệng chứ không làm văn bản giấy tờ gì. Theo thỏa thuận miệng giữa hai bên thì vợ chồng anh chị cho mượn đất để làm ốt nhưng không yêu cầu vợ chồng bà H, ông T phải trả tiền mượn đất, còn bà H thì nói “Anh chị sẽ gửi tiền cho bà (tức mẹ của anh L) để ăn trâu”. Thời hạn mượn đất từ 5 năm - 7 năm kể từ tháng 8 năm 2006, đến hết thời hạn nói trên thì vợ chồng bà H, ông T phải bốc dỡ ki ốt để trả lại đất cho gia đình anh L. Sau khi bàn bạc thỏa thuận giữa hai bên thì bà H, ông T đã tiến hành xây dựng ki ốt trên mảnh đất đã mượn của gia đình với diện tích khoảng 232 m<sup>2</sup> trong tổng số 507 m<sup>2</sup> đất vườn. Cụ thể: Phía Đông giáp đường 205 có kích thước 8m; Phía Tây giáp hộ ông Trần Văn T có kích thước 8m; Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn kích thước 29m; Phía Bắc giáp đất vườn của gia đình có kích thước 29m. Từ khi vợ chồng anh chị cho bà H, ông T mượn đất đến nay bà H mới chỉ đưa cho mẹ của anh L 5000.000 đồng để ăn trâu, còn anh chị không nhận đồng nào. Đến đầu năm 2012, do nhu cầu của gia đình nên anh chị đã gặp vợ chồng bà H, ông T để yêu cầu ông bà tháo dỡ ki ốt trả lại phần đất cho mượn nhưng vợ chồng bà H, ông T không chịu tháo dỡ ki ốt và trả lại đất mượn. Anh chị đã gửi đơn lên UBND xã Diễn Thập, Ủy ban nhân dân xã đã mời hai bên lên hòa giải, tại buổi hòa giải, bà H thừa nhận có mượn đất của gia đình nhưng cho rằng anh chị còn nợ ông bà 500.000.000

(Năm trăm triệu) đồng và đề nghị anh chị trả tiền mới trả đất. Nay anh L, chị V đề nghị Tòa án buộc bà H, ông T phải trả lại thửa đất mượn 232 m<sup>2</sup> nói trên và tháo dỡ ki ốt xây dựng trên thửa đất trả lại nguyên trạng.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Khoảng năm 2008, gia đình anh L và chị Vân có cho gia đình ông T bà H mượn diện tích đất khoảng 232 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 730, tờ bản đồ 06 -59, địa chỉ: Xóm 6, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An để xây dựng ki ốt kinh doanh. Việc cho mượn không được lập thành văn bản giấy tờ. Anh L và chị Vân cũng chỉ bảo cho ông bà mượn đến khi con trai lấy vợ thì sẽ lấy lại đất. Sau khi được sự đồng ý của anh L, chị Vân, khoảng năm 2008, ông bà đã tiến hành xây dựng ki ốt kinh doanh trên diện tích đất cho mượn với số tiền khoảng 500.000.000 đồng. Do đang có quan hệ họ hàng, cộng thêm việc anh L, chị Vân cho mượn đất kinh doanh nên đôi lại ông bà đã nhiều lần cho anh L chị Vân vay tiền để làm ăn. Tính đến ngày 15/8/2012 số nợ gốc anh L, chị Vân còn nợ chúng tôi là 1.415.000.000 đồng. Anh L có viết giấy nhận nợ và cam kết sẽ thanh toán số tiền 415.000.000 đồng trước ngày 30/8/2012 còn số tiền 1.000.000.000 đồng còn lại xin được trả sau theo lãi ngân hàng. Số tiền này ông bà cũng phải đi vay mượn thêm mới đủ cho cô chú làm ăn. Ông bà cũng không tính lãi cao mà chỉ tính theo lãi suất ngân hàng. Tuy nhiên vợ chồng anh L, chị Vân không thực hiện đúng cam kết mà mới chỉ thanh toán được cho vợ chồng ông bà số tiền 284.240.000 đồng.

Mặc dù việc trả tiền nêu trên không có giấy tờ gì nhưng đây là sự thực nên ông bà hoàn toàn ghi nhận. Ông bà biết cô chú gặp khó khăn trong việc làm ăn kinh doanh nên khi phát sinh tranh chấp trước mặt anh em họ hàng ông bà cũng rất thiện chí khi đề nghị anh L, chị V chỉ cần thanh toán trước 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu) đồng nợ gốc còn phần nợ gốc và lãi còn lại lúc nào có thì trả sau cũng được và chúng tôi sẽ dỡ ốt trả lại đất. Thế nhưng anh L, chị Vân không đồng ý mà đề nghị UBND xã D1 hòa giải việc tranh chấp. Tại buổi hòa giải ngày 11/4/2019 bà Trần Thị H có tham gia nhưng khi thấy ý kiến của bà không được ghi nhận chính xác trong nội dung biên bản nên đã bỏ về mà không ký biên bản.

Nay vợ chồng anh L, chị Vân khởi kiện yêu cầu đòi trả lại đất ông bà Tình, Hiền có quan điểm như sau:

Thứ nhất về quyền sử dụng đất là của anh L, chị Vân nên ông bà sẽ đồng ý trả lại cho nguyên đơn. Tuy nhiên, diện tích nói trên đã xây dựng công trình nhà kho, ki ốt trên đất. Do vậy, ông T, bà H đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh L, chị Vân thanh toán giá trị nhà xưởng, ki ốt còn lại mà ông bà đã bỏ tiền ra thi công xây dựng.

Thứ hai, do anh L, chị Vân không có thiện chí trong việc thanh toán khoản nợ nên ông T bà H có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh L, chị V thanh toán tiền nợ gốc là 1.130.760.000 đồng. Tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày

15/7/2019 là:  $1.130.760.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 80 \text{ tháng} = 678.456.000 \text{ đồng}$ . Tổng nợ lãi và gốc là  $1.130.760.000 \text{ đồng} + 678.456.000 \text{ đồng} = 1.809.216.000 \text{ đồng}$ .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P có cho vợ chồng anh L chị V vay số tiền 6.000.000.000 (Sáu tỷ) đồng gồm có hai hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/2018/5427980 HDTD ngày 10/5/2018 và Hợp đồng tín dụng số 02/2018 /5427980 HDTD ngày 11/5/2018 kèm theo hợp đồng thế chấp tài sản là thửa đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, quá trình vay thế chấp tài sản thì Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Đ - Chi nhánh P không nhận thế chấp bất kỳ tài sản nào của ông Trần Văn T và bà Trần Thị H. Còn việc cho mượn đất giữa anh L và ông T bà H là việc giữa hai bên với nhau Ngân hàng không biết và không liên quan. Vì vậy, Ngân hàng không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa các bên, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn việc vay vốn và thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất nói trên tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh P thì Ngân hàng sẽ thực hiện theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản giữa các bên.

Tại bản án số 17/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 105, Điều 136 Luật Đất đai năm 2003. Các Điều 494, Điều 496 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Đắc L và chị Ngô Thị V.

1. Buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị H phải trả lại phần diện tích đất mượn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H305-086 ngày 07/9/1996, tại tờ bản đồ số 06-59, số thửa 730, địa chỉ thửa đất tại xóm 6, xã D1, huyện D, Nghệ An.

Diện tích và tứ cận cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp đất ông Trần Đắc L có kích thước 24,2 m

Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn có kích thước 24,2 m

Phía Đông giáp tỉnh lộ 205 có kích thước 7,74m

Phía Tây giáp đất ông Trần Đức Thành có kích thước 7,74m

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự anh Trần Đắc L và bà Ngô Thị V thỏa thuận bồi thường cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị H giá trị ki ốt và tường xây bao tổng trị giá là  $23.600.000 \text{ đồng} + 2.955.0000 \text{ đồng} = 26.555.000$  (Hai mươi sáu triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông T, bà H phải di chuyển ki ốt và tường xây bao để giao lại mặt bằng thửa đất theo nguyên trạng ban đầu cho anh Trần Đắc L và chị Ngô Thị V.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Bị đơn ông Trần Văn T làm đơn kháng cáo với các nội dung: Quyết định của Bản án sơ thẩm chưa phù hợp với thực tế vụ việc và các quy định của pháp luật gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, ông T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, trước khi tiếp cận công khai chứng cứ, bị đơn đã có yêu cầu phản tố nhưng không nhận được bất cứ thông báo nào của Tòa án cấp sơ thẩm; Nguyên đơn chỉ cho bị đơn mượn đất trong một khoảng thời gian, nếu ngoài thời gian trên thì trả tiền thuê và trừ vào số tiền nguyên đơn vay.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuyên quyền khởi kiện cho bị đơn bằng một vụ án khác đối với số tiền nguyên đơn nợ.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]Về tố tụng: Sau khi xét xử, nguyên đơn ông Trần Văn T làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Ngô Thị V vắng mặt có ủy quyền cho anh Trần Đắc L. Bà Trần Thị H, ông Trần Văn T vắng mặt ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự thừa nhận thửa đất hiện đang tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H305086 ngày 07/9/1996 mang tên ông Trần Văn L, tại tờ bản đồ số 06-

59, số thửa 730, diện tích 707 m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 507 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại xóm 6, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An. Năm 2006, ông L bà V cho ông T, bà H mượn một phần diện tích nêu trên để làm ô tô kinh doanh trong thời hạn 6 -7 năm. Đến năm 2013, ông L bà V yêu cầu ông T, bà H trả lại phần đất đã mượn, ông T bà H nhất trí trả lại đất cho nguyên đơn và đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh L, chị V thanh toán giá trị nhà xưởng, ô tô mà ông bà đã bỏ ra xây dựng.

[2.2] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số thửa 730, tờ bản đồ số 06-59, diện tích 707 m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>, đất vườn 500 m<sup>2</sup> tại tờ bản đồ số 06-59, số thửa 730, địa chỉ thửa đất tại xóm 6, xã D1, huyện D, Nghệ An; Phần diện tích đất cho mượn có tranh chấp cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp đất ông Trần Đắc L có kích thước 24,2m. Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn có kích thước 24,2m. Phía Đông giáp tỉnh lộ 205 có kích thước 7,74m. Phía Tây giáp đất ông Trần Đức T có kích thước 7,74m. Tài sản trên đất gồm có: 01 ô tô loại xe máy giá 23.600.000 đồng; Tường xây bao 2.955.000 đồng hai bên thống nhất giá không có ý kiến gì.

Cấp sơ thẩm buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị H phải trả lại phần diện tích đất mượn tại tờ bản đồ số 06-59, số thửa 730, địa chỉ thửa đất tại xóm 6, xã D1, huyện D, Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H305.086 ngày 07/9/1996 là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật vì phần diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của anh chị cho ông T bà H mượn và ông T bà H thừa nhận nên cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[2.3] Về số tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất: Anh Trần Đắc L, chị Ngô Thị V và bị đơn thỏa thuận anh L, chị Vân sẽ có trách nhiệm bồi thường toàn bộ giá trị về tài sản cho ông T, bà H khi tháo dỡ ô tô để trả lại mặt bằng cho anh chị. Sự thỏa thuận trên là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận trên là phù hợp nên cần giữ nguyên.

[2.4] Về thời gian tháo dỡ ô tô: Bị đơn đề nghị Tòa án cho một thời gian nhất định khoảng 2 tháng - 3 tháng mới tháo dỡ ô tô để có thời gian sắp xếp thuê nơi khác để tiếp tục kinh doanh. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thời gian một tháng là phù hợp nên cần giữ nguyên.

[2.5] Đối với yêu cầu của bị đơn đề nghị nguyên đơn anh L, chị Vân trả lại tiền vay nợ là quan hệ pháp luật khác, các bên đang còn tranh chấp nhau về số tiền vay nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này và đã có thông báo không thụ lý đơn yêu cầu là đúng quy định pháp luật. Do việc tổng đạt trực tiếp thông báo này cho ông T, bà H không thực hiện được nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết công khai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã D ngày 30/7/2019, anh T, chị H cũng không có đơn khiếu nại đối với thông báo này theo

quy định tại Điều 194 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung của người đại diện của bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm không có phản hồi đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Tuy nhiên, cần tuyên quyền khởi kiện cho ông T bà H bằng một vụ kiện khác.

[2.6] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh D không có yêu cầu gì vì cho rằng không liên quan đến sự việc tranh chấp đất giữa hai bên nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn thỏa thuận chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, không có yêu cầu gì về chi phí này, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá các chứng cứ một cách khách quan, toàn diện. Chấp nhận nội dung yêu cầu của anh Trần Đắc L và chị Ngô Thị V, buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị H phải trả lại phần diện tích đất mượn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H305-086 ngày 07/9/1996, tại tờ bản đồ số 06-59, số thửa 730, địa chỉ thửa đất tại xóm 6, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An cho anh Trần Đắc L và chị Ngô Thị V là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông Trần Văn T không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Kháng cáo của ông Trần Văn T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 105, 136 Luật Đất đai năm 2003. Các Điều 494, 496 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Đắc L và chị Ngô Thị V.

Buộc ông Trần Văn T và bà Trần Thị H phải trả lại phần diện tích đất mượn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H305086 ngày 07/9/1996, tại tờ bản đồ số 06-59, số thửa 730, địa chỉ thửa đất tại xóm 6, xã D1, huyện D, tỉnh Nghệ An. Diện tích và tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đất ông Trần Đắc L có kích thước 24,2m
- Phía Nam giáp đường giao thông nông thôn có kích thước 24,2 m
- Phía Đông giáp tỉnh lộ 205 có kích thước 7,74m
- Phía Tây giáp đất ông Trần Đức T có kích thước 7,74m

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự anh Trần Đắc L và bà Ngô Thị V thỏa thuận bồi thường cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị H giá trị ki ốt và tường xây bao tổng trị giá là 23.600.000 đồng + 2.955.0000 đồng = 26.555.000 (Hai mươi sáu triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông T bà H phải di chuyển ki ốt và tường xây bao để giao lại mặt bằng thửa đất theo nguyên trạng ban đầu cho anh Trần Đắc L và chị Ngô Thị V.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn T, bà Trần Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Trần Đắc L số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004678 ngày 13/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004828 ngày 02/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Diễn Châu;
- Chi Cục THADS huyện Diễn Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Hồng Vân**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đăng Phôn      Phạm Văn Phần**

**Thái Thị Hồng Vân**



